

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

1. Hình thức kiểm tra: tự luận

2. Nội dung:

2.1. Thơ trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết:

- Xác định đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu nghĩa của từ/câu thơ trong ngữ cảnh; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ trung đại Việt Nam về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.2. Nghị luận trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết:

- Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ, thành ngữ, điển cố... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu được nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; nội dung của văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt; giá trị của thành ngữ, điển cố, các biện pháp tu từ... trong văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được những đặc điểm cơ bản của nghị luận trung đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân

2.3. Truyện hiện đại Việt Nam (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết

- Xác định được đề tài, cốt truyện, các chi tiết, sự việc tiêu biểu... trong văn bản/đoạn trích

- Nhận diện được phương thức biểu đạt, các biện pháp nghệ thuật, ngôi kể, hệ thống nhân vật... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu

- Hiểu được nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu; ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp....

- Hiểu một số đặc điểm của truyện ngắn Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong văn bản, đoạn trích.

Vận dụng

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

- Phân biệt được truyện trung đại và truyện hiện đại về đề tài, kết cấu, nghệ thuật thể hiện.

2.4. Văn bản báo chí (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết:

- Xác định được thông tin trong văn bản/đoạn trích.

- Nhận diện được thể loại chủ yếu của văn bản báo chí: bản tin, phóng sự, phỏng vấn, quảng cáo...

Thông hiểu:

- Hiểu được nội dung, thông điệp của văn bản báo chí.

- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Phân biệt phong cách ngôn ngữ báo chí với các phong cách ngôn ngữ khác đã học.

- Bày tỏ quan điểm của bản thân về thông tin, vấn đề được đề cập trong văn bản/đoạn trích.

PHẦN II: LÀM VĂN (7.0 điểm)

1. Nghị luận xã hội (2 điểm)

1.1. Hình thức : Đoạn văn khoảng 150 chữ

1.2. Nội dung kiến thức/kĩ năng:

*** Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí**

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

*** Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống****Nhận biết:**

- Xác định được hiện tượng đời sống cần bàn luận.
- Xác định cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/các mặt lợi – hại, đúng – sai của hiện tượng đời sống.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận văn học (5 điểm)**2.1. Kĩ năng:***** Nghị luận về một đoạn thơ/bài thơ:****Nhận biết:**

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.
- Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.
- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: những tâm sự về con người và thời thế; nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...
- Lí giải được một số đặc điểm của thơ trung đại được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

*** Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi**

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận.
- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Nêu được cốt truyện, đề tài, chủ đề, nhân vật, các chi tiết, sự việc nổi bật của tác phẩm/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của tác phẩm/đoạn trích theo yêu cầu của đề: giá trị hiện thực, tư tưởng nhân đạo, nghệ thuật trần thuật và xây dựng nhân vật, bút pháp hiện thực và lãng mạn...
- Lí giải được một số đặc điểm của truyện hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích/văn bản.
- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích/ văn bản, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

2.2. Nội dung ôn tập các văn bản

Bài 1: *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

1. Giới thiệu chung

a. Tác giả

- Nguyễn Khuyến (1835-1909), hiệu Quế Sơn, lúc nhỏ có tên là Nguyễn Thắng.
- Nguyễn Khuyến đỗ đầu ba kì thi (thi Hương – 1864, thi Hội và thi Đình - 1878) nên được gọi Tam nguyên Yên Đổ.
- Là một người tài năng có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời vận.
- Là một nhà thơ có nhiều đóng góp cho văn học dân tộc ở mảng thơ Nôm viết về làng quê trong văn học Trung đại. Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.

b. Tác phẩm.

Xuất xứ - đề tài: “*Câu cá mùa thu*” là một trong ba bài thơ trong chùm thơ viết về cảnh thu của Nguyễn Khuyến.

Hoàn cảnh sáng tác: Cả ba bài thơ đều được nhà thơ viết trong thời gian sau khi cáo quan về ở ẩn tại quê nhà.

2. Đọc - hiểu văn bản

a. Cảnh thu

- Trung tâm bức tranh mùa thu: hình ảnh *một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*, bóng dáng người bất động *tựa góï ôm cần*.
- Từ điểm nhìn ấy, nhà thơ quan sát và ghi lại hình ảnh của:
 - + *Ao thu*: lạnh lẽo, nước trong veo -> đặc trưng của vùng ĐBBS vào tiết trời thu, gợi cảm giác lạnh lẽo, yên tĩnh.
 - + *Sóng biếc* (nước ao phản chiếu màu cây trời trong xanh) *hơi gợn tí* -> chuyển động rất nhẹ
- > Sự chăm chú quan sát của tác giả.
 - + *Lá vàng...* (đặc trưng tiêu biểu của mùa thu) *khẽ đưa vèo* -> chuyển động rất nhẹ rất khẽ
- > Cảm nhận sâu sắc và tinh tế.
 - + *Trời thu*: xanh ngắt (đặc trưng của mùa thu) *tầng mây lơ lửng* -> yên bình, tĩnh lặng.
 - + *Ngõ trúc quanh co* -> quen thuộc, yên ả, tĩnh lặng.
- + Tiếng cá “*đớp mồi dưới chân bèo*” (lấy động tả tĩnh): sự chăm chú quan sát của nhà thơ trong không gian yên tĩnh của mùa thu.

Cảnh thu được nhà thơ quan sát và cảm nhận một cách tinh tế ở nhiều góc độ: từ gần tới xa; từ thấp đến cao và từ cao – xa lại thu gần và hẹp lại trong không gian của ao thu.

Tóm lại, bằng cách lấy động tả tĩnh, cùng với cách cảm nhận thiên nhiên bằng tâm hồn tinh tế - nhạy cảm, nhà thơ đã dùng ngôn ngữ tạo hình - biểu cảm để vẽ lại một bức tranh thu cổ điển với thi đề, thi liệu quen thuộc: thu thủy, thu thiên, thu diệp, ngư ông, một bức tranh thu đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn mang thần thái mùa thu ở đồng bằng Bắc bộ.

b. Tình thu

- Bài thơ nói về chuyện “*Câu cá mùa thu*” nhưng xét bề sâu chuyện câu cá không được nvtt quan tâm nhiều lắm. Nói câu cá nhưng thực ra là để đón nhận trời thu, cảnh thu vào cõi lòng và bộc lộ tâm trạng của mình.
- Cõi lòng nhà thơ tĩnh lặng - vắng lặng được thể hiện qua cách cảm nhận cảnh thu bằng.
 - + Sự trong veo của nước.
 - + Cái hơi gợn tí của sóng.
 - + Cái độ rơi khe khẽ của lá.
 - + Âm thanh rất khẽ của tiếng cá đớp động.

Cảnh thu tĩnh lặng gợi sự cô quạnh, uẩn khúc và tâm sự thối thế của nhà thơ: buồn đau - bất lực trước thực trạng đất nước đau thương.

Tâm hồn gắn bó tha thiết với thiên nhiên, tấm lòng yêu nước thâm kín mà sâu sắc của NK

c. Những đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ

- Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, giàu sức tạo hình - biểu cảm.
- Cách gieo vần “eo” độc đáo, góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ, khép kín của cảnh thu tù đọng ở nông thôn và cũng phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của tác giả.
- Bút pháp miêu tả thiên nhiên mang màu sắc cổ điển qua cách lấy gợi cái yên ắng của tạo vật và cũng là sự tĩnh lặng trong tâm hồn nhà thơ.

3. Tổng kết

a. Nội dung

Cảnh trong bài thơ mang vẻ đẹp điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam. Cảnh đẹp nhưng phảng phất buồn, vừa phản ánh tình yêu thiên nhiên đất nước, vừa cho thấy tâm sự thời thế của tác giả.

b. Nghệ thuật

Ngôn ngữ trong sáng, giản dị, có khả năng diễn tả những biểu hiện tinh tế của sự vật, tâm trạng... Cách gieo vần độc đáo, nghệ thuật lấy động tả tĩnh...

Bài 2: Hai đứa trẻ (Thạch Lam)

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

- Thạch Lam (1910-1942). Sinh và mất ở Hà Nội nhưng sống gắn bó với phố huyện Cẩm Giàng, Hải Dương.
 - Con người đôn hậu, tinh tế. Sáng tác thành công nhất ở thể loại truyện ngắn.
 - Nội dung sáng tác:
 - + Phản ánh cuộc sống cơ cực, bế tắc của người nông dân và tầng lớp tiểu tư sản thành thị.
 - + Khai thác thế giới nội tâm nhân vật với những xúc cảm mong manh, tinh tế.
 - Đặc điểm nghệ thuật:
 - + Truyện không có cốt truyện.
 - + Sự hòa quyện giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình.
- Một kiếp sống mong manh, một đời văn ngắn ngủi với tác phẩm đếm trên đầu ngón tay nhưng Thạch Lam đã khẳng định mình bằng chính cái nhìn nhân ái và giọng văn nhẹ nhàng mà thâm trầm, sâu sắc.

b. Tác phẩm: Hai đứa trẻ

- Xuất xứ: In trong tập truyện *Nắng trong vườn* (1938).

2. Đọc – hiểu văn bản

a. Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn

- * Cảnh ngày tàn
 - Âm thanh:
 - + Tiếng trống thu không
 - + Tiếng ếch nhái
 - + Tiếng muỗi vo ve
 - Màu sắc:
 - + Phương Tây đỏ rực như lửa cháy
 - + Dây tre làng đen lại

- + Bóng tối dần buông xuống
- Cảnh vật gần gũi, yên tĩnh nhưng đượm buồn.
- * Cảnh chợ tàn
- Chợ phiên:
- + Người về hết, tiếng ồn ào cũng mất.
- + Rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị...
- + Mùi ẩm ẩm bốc lên...
- + “ngày phiên mà bán cũng chẳng ăn thua gì”
- Cảnh xác xơ của chợ phiên lúc tàn gợi cảm giác về sự nghèo khổ, cơ cực nơi phố huyện.
- * Những kiếp người tàn tạ
- Mấy đứa trẻ con nhà nghèo nhặt nhạnh rác rưởi.
- Mẹ con chị Tí: hàng nước ế ẩm.
- Bà cụ Thi điên: tiếng cười khanh khách, lão đảo khuất dần về cuối làng.
- Chị em Liên: trông coi quán hàng nhỏ.
- + Buồn man mác trước giờ khắc của ngày tàn.
- + Động lòng thương bọn trẻ nghèo.
- Nỗi vất vả mưu sinh khiến Liên như già trước tuổi, như một thứ trái cây bị chín sớm bởi nắng gió của cuộc đời.

Tiểu kết: Những con người nhỏ bé, tàn tạ, lặng lẽ khuất dần vào bóng tối với nhịp sống đơn điệu, quanh quẩn, lay lắt đến tội nghiệp.

b. Phố huyện lúc về đêm

- Bầu trời đêm thơ mộng với hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh
 - quay về với thực tại.
 - Bóng tối dày đặc bao trùm lên mọi vật.
 - Ánh sáng thừa thớt, leo lét:
 - + Ngọn đèn con của chị Tí: quãng sáng nhỏ.
 - + Bếp lửa của bác Siêu: chầm lửa nhỏ, lơ lửng đi trong đêm tối.
 - + Ngọn đèn của Liên: thừa thớt từng hột ánh sáng.
 - Ánh sáng hiếm hoi, yếu ớt càng làm cho bóng tối thêm dày đặc. Ngọn đèn con của chị Tí được nhắc đi nhắc lại 7 lần, nó trở thành biểu tượng cho những kiếp người nghèo khổ, sống vật vờ, lay lắt, không niềm vui, không ngày mai.
 - Nhịp sống đều đặn, buồn tẻ:
 - + Chị Tí: hàng nước chỉ vài người khách.
 - + Gánh phở của bác Siêu: thứ quà xa xỉ, gánh đi rồi lại gánh về.
 - + Gia đình bác xẩm: đứa con bò trong rác bẩn, tiếng đàn bầu bật trong im lặng.
 - + Quán hàng của Liên: không có lắm khách nhưng ngày nào cũng phải đến khi tàu xuống.
 - Đêm nay cũng như bao đêm đã qua và cũng sẽ giống như cả chuỗi ngày dài phía trước.
- Cuộc sống nhàm chán, bế tắc nơi phố huyện nghèo.

- “Chùng ấy con người trong bóng tối mong đợi một cái nhìn tươi sáng cho sự sống nghèo khổ của họ” → sự cảm thông sâu sắc của nhà văn trước những cảnh đời cùng cực.

Tiểu kết: Những mảnh đời nhỏ bé nơi phố huyện nghèo không chỉ giống nhau ở sự nghèo khổ mà giống nhau ở cả sự lay lắt, tàn tạ trong tâm hồn...

c. Phố huyện lúc về khuya

* Niềm trông đợi của chị em Liên

- An buồn ngủ riu cả mắt vẫn dặn với theo...
 - Liên cố thức khuya để được nhìn thấy đoàn tàu lướt qua trong khoảnh khắc.
- niềm vui duy nhất của chị em Liên.

* Hình ảnh chuyến tàu đêm

- Ánh sáng và sự náo nhiệt của chuyến tàu gợi nhớ về Hà Nội trong kí ức tuổi thơ của Liên.
 - Gợi đến “một thế giới khác hẳn” cái thế giới tăm tối, buồn tẻ hiện tại.
- Ngọn đèn chị Tí và chuyến tàu đêm là hai hình ảnh đối lập tượng trưng cho hai thế giới khác biệt. Chuyến tàu đêm hay chính là mơ ước, là khát khao của Liên về một cuộc sống tươi sáng hơn.
- Đoàn tàu đến, phố huyện buồn tẻ bừng sáng trong khoảnh khắc rồi lại chìm vào bóng đêm thăm thẳm, dày đặc.
 - Con tàu sáng rực, bóng tối mênh mông, ngọn đèn leo lét: Chuyện của kiếp người với bể tắc và khát vọng muôn thuở.

3. Tổng kết

a. Giá trị hiện thực

Truyện “Hai đứa trẻ” đậm chất hiện thực thể hiện qua sự phản ánh cuộc sống quần quanh, bế tắc nơi phố huyện nghèo. Trên cái nền không gian ảm đạm sự sống ấy là những mảnh đời lay lắt, tàn tạ đến tội nghiệp. Đó cũng chính là hiện thực đời sống nhân dân ta trước cách mạng tháng Tám, dưới ách thực dân phong kiến.

b. Giá trị nhân đạo

“Hai đứa trẻ” thể hiện sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với những cuộc đời bất hạnh, sự trân trọng trước những khát vọng cao đẹp của họ.

c. Nghệ thuật

- Là truyện ngắn mang đậm chất thơ, giọng văn nhẹ nhàng, giàu cảm xúc.
- Khắc họa tinh tế nội tâm nhân vật đặc biệt là những cảm xúc mong manh, mơ hồ, khó nắm bắt.

Bài 3: *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân)

1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Nguyễn Tuân (1910 - 1987)

- Quê: Làng Nhân Mục, Từ Liêm, Hà Nội.
- Xuất thân trong 1 gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn

* **Sáng tác:** Chia làm 2 giai đoạn.

- Trước CMT8:

+ Nhà văn lãng mạn, bất mãn thực tại nhưng không dám vươn tới tương lai mà trở về quá khứ.

+ Tác phẩm: vang bóng một thời, một chuyến đi, thiếu quê hương.

- Sau CMT8:

+ Theo kháng chiến, sáng tác phục vụ công cuộc đấu tranh và xây dựng của đất nước.

+ Tác phẩm: Đường vui, tùy bút Kháng chiến, Sông Đà.

- Là nhà văn tài hoa, uyên bác, PCNT độc đáo.

- Nghệ thuật:

+ Thúc đẩy thể tùy bút, bút kí đạt trình độ nghệ thuật cao

+ Làm phong phú ngôn ngữ dân tộc

b. Tác phẩm:

* Tập truyện “Vang bóng một thời”:

- Gồm 11 truyện ngắn viết về một thời đã xa chỉ còn vang bóng.

- Nhân vật chính: nho sĩ cuối mùa, những con người tài hoa, bất đắc chí, buông xuôi trước cảnh nhố nhăng của xã hội Hán học đã tàn nhưng vẫn giữ được thiên lương trong sáng.

- Nội dung:

+ Thể hiện niềm tiếc nuối về đẹp của một thời quá vãng.

+ Thái độ bất hòa sâu sắc với xã hội đương thời.

+ Niềm tự hào, trân trọng về truyền thống văn hóa lâu đời.

+ Căm phẫn bọn cướp nước và bán nước.

* Truyện ngắn “Chữ người tử tù”:

- 1938 in trên tạp chí Tao đàn có tên Dòng chữ cuối cùng.

- 1940 in trong tập “Vang bóng một thời” với tên “Chữ người tử tù”.

c. Tình huống truyện: Các nhân vật gặp nhau trong hoàn cảnh éo le:

- Huân Cao là kẻ phản nghịch, lĩnh án tử hình, đồng thời là người nổi tiếng tài hoa, viết chữ đẹp.

- Quản ngục: là người giữ tù và say mê cái đẹp.

→ Trên bình diện xã hội họ ở thế đối nghịch, trên bình diện nghệ thuật họ đều là những nghệ sĩ chân chính, tri âm, tri kỉ.

Tình huống đầy kịch tính, làm nổi rõ tính cách nhân vật và chủ đề của truyện

2. Đọc- hiểu văn bản

a. Hình tượng Huân Cao

* Một nho sĩ tài hoa:

- Qua lời đồn mang tính chất tụng ca: vùng tỉnh Sơn vẫn khen tài viết chữ rất nhanh, rất đẹp.

- Qua sở nguyện của quản ngục:

+ Chữ của Huân Cao đẹp lắm, vuông lắm → Có chữ HC treo trong nhà như có báu vật.

- Bộc lộ trực tiếp qua cảnh cho chữ.

→ Cái tài của Huân Cao là cái tài mang tính văn hóa của người trí thức có chí tung hoành, có hoài bão lớn.

** Trang anh hùng dũng kiệt:*

- Dám chống lại triều đình, làm giặc.

+ Tử tội → xem những kẻ đại diện quyền lực thống trị “tiểu nhân thị oai”

→ Chục cái gông nặng 7,8 tạ xuống thềm đánh thuyền. → Lãnh đạm không thèm chấp bọn lính.

→ Thất thế nhưng vẫn hiên ngang, thân xác bị xiềng xích nhưng tinh thần hoàn toàn tự do.

- Thản nhiên nhận rượu thịt như thú sinh bình.

→ Phong thái của người anh hùng xem cái chết nhẹ như lông hồng.

- Khinh bạc cố ý với quản ngục: ta chỉ muốn một điều, người đừng đặt chân đến đây.

→ Nghạo ngễ, bản lĩnh, hành động đầy dụng ý.

** Người có “thiên lương trong sáng”*

- Tính ông vốn khoáng, trừ chỗ tri kỉ ông ít cho chữ.

- Không vì vàng ngọc và quyền thế mà ép mình viết câu đối

→ Trọng nghĩa khinh lợi.

- Khi hiểu: xúc động.

+ Ta cảm tâm lòng biệt nhỡn liên tài.

+ Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.

- Nụ cười của Huân Cao: mãn nguyện vì có người yêu và trân trọng cái đẹp.

→ Trân trọng người biết thưởng thức cái đẹp.

→ Thiên lương là nét quý giá nhất của con người.

Huân Cao là hình tượng mang vẻ đẹp lãng mạn, kết tinh của những phẩm chất phi thường, cao đẹp, vẻ đẹp hài hòa của nhân – trí – dũng. Qua đó tác giả bộc lộ quan niệm về cái đẹp: cái tài phải đi với cái tâm, cái đẹp và cái thiện không thể tách rời nhau

b. Hình tượng Quản ngục:

- Khi nghe tin mình sẽ canh giữ tử tù có tên Huân Cao:

+ Mừng lo lẫn lộn.

+ Trăn trở, muốn biết đái HC nhưng sợ bị tố giác.

→ Kín đáo, thận trọng.

- Lần đầu gặp HC:

+ Nhìn với cặp mắt hiền lành

+ Biệt nhỡn liên tài.

+ Kiên nhẫn tên tử tù.

→ Tâm trạng phức tạp, ấp ủ nguyện vọng xin chữ.

- Sở thích thanh cao: chơi thư pháp.

- Ngưỡng vọng, tôn thờ người tài hoa bất chấp luật pháp.

- Nhẫn nhục chờ thời cơ xin chữ.

→ Thanh âm trong trẻo của bản nhạc, cái thuần khiết giữa đông cặn bã.

→ Say mê, trân trọng người tài và cái đẹp

- Huân Cao khuyên đổi chỗ ở rồi nghĩ đến chuyện chơi chữ: kẻ mê muội này xin bái lĩnh.

→ Nhận thức sâu sắc lời khuyên của Huân Cao, biết phục thiện.

Quản ngục là một con người yêu cái đẹp, khao khát hướng thiện, biết giữ thiên lương, rất đáng trân trọng.

c. Cảnh cho chữ: Thủ pháp đối lập được khai thác triệt để tạo nên cảnh tượng xưa nay chưa từng có

- Thời gian: đêm khuya.

- Không gian: trong ngục tối, nơi tồn tại các xấu, cái ác.

→ Thời gian và không gian tạo nên một chuỗi đối nghịch.

- Bóng tối, bức tường loang lổ

- Ngọn đuốc sáng rực, tấm

lụa bạch, mùi thơm của mực mùi hôi thối của phân chuột, phân gián

- Người tù: cho chữ

- Quản ngục: xin chữ.

+ Cổ đeo gông, chân vướng xiềng,

+ Thờ lại: co ro bung chậu mực đậm tô nét chữ

quản ngục : khúm núm → Tư thế uy nghi, lộng lẫy → Kính cẩn, trọng vọng

→ Cái đẹp được tạo ra trên mảnh đất chết, bởi một người sắp chết

Giá trị của lòng yêu cái đẹp và cái đẹp được tôn vinh.

- Lời khuyên của Huân Cao:

+ Ý nghĩa: cái đẹp nảy sinh nơi đất chết nhưng không thể chung sống với sự tàn bạo.

+ Tác dụng: cùng với cái đẹp tạo nên sức mạnh cảm hóa con người

→ Sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, nhân cách cao thượng đối với cái xấu, cái ác, cái thấp hèn.

Nguyễn Tuân muốn thể hiện niềm tin vào con người và đưa ra tuyên ngôn: cái đẹp phải gắn với cái thiện, người nghệ sĩ trước hết phải có thiên lương.

3. Tổng kết:

a. Nội dung: Khẳng định sức mạnh cảm hóa của cái đẹp và lòng tin vào con người.

b. Nghệ thuật: - Xây dựng tình huống độc đáo.

- Nhân vật giàu chất lãng mạn, đầy sức sống.

- Ngôn ngữ: vừa cổ kính vừa hiện đại.

Bài 4: Chí Phèo (Nam Cao)

1. Giới thiệu chung

a. Nhan đề:

- Sáng tác tháng 11 – 1941

- Tên ban đầu: *Cái lò gạch cũ* → Biểu hiện sự xuất hiện tất yếu của *hiện tượng Chí Phèo*, hình ảnh gắn với cuộc đời Chí Phèo, thể hiện sự luẩn quẩn, bế tắc trong cuộc đời.
- 1941: *Đôi lứa xứng đôi* → Giật gân gây sự tò mò về mối tình của đôi trai gái, thỏa mãn thị hiếu của công chúng lúc bấy giờ.
- 1946: *Chí Phèo* → xoáy sâu vào nhân vật chính, tập trung vào giá trị nhân đạo và hiện thực thông qua số phận nhân vật chính.

b. Đề tài: Người nông dân nghèo ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám.

- Khai thác ở hướng mới: họ bị tàn phá về tâm hồn, hủy diệt về nhân tính nhưng cuối cùng thức tỉnh → Khái quát cao về đời sống nông thôn đương thời.

2. Đọc - hiểu văn bản

2.1. Hình tượng nhân vật Chí Phèo

a. Chí Phèo - người nông dân lương thiện

- Hoàn cảnh: Đứa con hoang được nhặt bởi anh thả ống lươn -> chuyển tay người làng nuôi -> đi ở cho nhà lí Kiến
- > Bị bỏ rơi, mồ côi, vô gia cư -> đáng thương
- Bản chất:
 - + hiền lành, khỏe mạnh, chăm chỉ, ước mơ một cuộc sống bình dị.
 - + Bị bà ba sai bóp chân, thấy nhục → tự trọng, ý thức về nhân phẩm.
- *Mang bản chất tốt đẹp của người nông dân: chăm chỉ, trong sáng, lương thiện, giàu tự trọng, có ước mơ giản dị*

b. Chí Phèo – thằng lưu manh, con quỷ dữ:

- Vì ghen tuông vô cớ, bá Kiến đã đẩy Chí Phèo vào tù, nhà tù thực dân tiếp tay cho địa chủ phong kiến biến một người nông dân lương thiện thành thằng lưu manh, con quỷ dữ của làng Vũ Đại
- Hình dạng:
 - + Trông đặc như thằng sắng đá: đầu trọc lóc, răng trắng hớn, mặt đen mà rất cong cong, mắt gườm gườm, ngực phanh, chạm trổ -> trông gớm chết
 - + Mặc quần nái đen, áo tây vàng
- > *Chí bị cướp mất hình hài của con người Mang dáng hình của một thằng lưu manh*
- Tính tình: thay đổi hẳn
 - + Uống rượu, đập đầu, rạch mặt ăn vạ, đâm chém, giật cướp, dọa nạt dân làng, phá bao nhiêu cơ nghiệp.
 - + Tay sai đắc lực của Bá Kiến
- *Chí Phèo bị vùi dập cả thể xác lẫn linh hồn, nhà tù thực dân đã tiếp tay cho bá Kiến giết chết phần người trong con người Chí biến Chí thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại*
- + Say triền miên
- + Vừa đi vừa chửi: trời → đời → làng Vũ Đại → ai không chửi nhau với hắn → đứa chết mẹ nào đẻ ra hắn → *Phản ứng với toàn bộ cuộc đời.* (Nó bộc lộ tâm trạng bất mãn của một con người ít nhiều ý thức được mình đã bị xã hội phi nhân tính gạt ra khỏi xã hội loài người, không được xã hội thừa nhận -> tiếng chửi không có ý nghĩa gì với dân làng, đáp lại lời chỉ có tiếng mắng con chó dữ).
- + Không ai lên tiếng → không được thừa nhận.

→ *Kiếp sống cô độc của người nông dân bị tha hóa*

=> ***Chí Phèo là hiện tượng tiêu biểu của người lao động lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh, bị tàn phá về nhân hình, bị hủy diệt về nhân tính, là sản phẩm của tình trạng áp bức tàn khốc ở nông thôn VN trước CM***

c. Chí Phèo – bị kích bị cự tuyệt quyền làm người

*** Thức tỉnh tính người: Khi gặp Thị Nở**

- Buổi sáng đầu tiên:

+ Bâng khuâng, thấy lòng mơ hồ buồn

+ Nghe những âm thanh quen thuộc của cuộc sống: tiếng chim hót, tiếng cười nói, tiếng gõ mái chèo đuổi cá.

+ Nhớ về quá khứ: ước mơ giản dị nhưng không thực hiện được

+ Nghĩ về hiện tại: đã già, bên kia dốc của cuộc đời nhưng vẫn cô độc.

+ Nghĩ về tương lai: tuổi già, đói rét, ốm đau, đáng sợ nhất là cô độc.

→ Chí có những tình cảm xúc của con người, Chí nhận thức sâu sắc tình trạng bi đát của thân phận mình. Chí đang thức tỉnh và bắt đầu hồi sinh để trở về kiếp người.

- Khi nhận bát cháo hành:

+ Ngạc nhiên → xúc động → mắt ươn ướt.

+ Thấy lòng thành trẻ con, muốn làm nũng.

+ Khát khao lương thiện, tỏ tình với Thị Nở, muốn làm hòa với mọi người

→ *Chính tình người của Thị Nở đã thức tỉnh tính người trong Chí Phèo. Thị Nở là ân nhân, là tia sáng, là cầu nối giúp Chí về với cuộc đời lương thiện.*

→ Đoạn văn đầy chất thơ, phân tích nội tâm nhân vật sâu sắc, thể hiện tư tưởng nhân đạo lớn lao của Nam Cao.

*** Bị kích bị cự tuyệt quyền làm người**

- Linh hồn đã trở về -> Chí thêm lương thiện -> thôi thúc cháy bỏng

- Chí hi vọng Thị Nở sẽ mở đường cho hắn - cầu nối cho hắn trở lại làm người lương thiện

- Bà cô Thị Nở ngăn cấm - làng Vũ Đại đã không tiếp nhận hắn -> Họ không biết, không tin vào sự thức tỉnh, hồi sinh trở lại của phần người lương thiện trong Chí

- Cầu nối bị cắt đứt, XH không chấp nhận cho Chí trở lại làm người lương thiện.

→ *Chí rơi vào bi kịch đau đớn: bị kích bị cự tuyệt quyền làm người.*

*** Đòi quyền làm người lương thiện**

- Phản ứng:

+ Nghĩ ngợi → ngần ngại → ngửi thấy mùi cháo hành.

+ Đuổi theo nắm lấy tay Thị Nở → không được → tuyệt vọng, đau đớn.

+ Uống rượu, càng uống càng tỉnh, càng phản uất → ý thức nổi đau thân phận

+ Ôm mặt khóc rưng rức

+ Xách dao đến nhà Bá Kiến

-> Nhận thức sâu sắc kẻ thù

+ Chí Phèo giết Bá Kiến: hành động trả thù, tiêu diệt cái ác -> sự phản kháng mạnh mẽ nhất

+ Chí Phèo tự sát: sự cùng đường bế tắc, cơn phản uất lên đến đỉnh điểm trong tâm hồn Chí.

→ Thể hiện khát khao cháy bỏng được sống lương thiện

- Lời nói: *Ai cho tao lương thiện*: Tiếng kêu cứu nhân phẩm khẩn thiết.

=> *Cái chết của Chí Phèo là tiếng chuông đòi quyền làm người, là bản cáo trạng đanh thép tố cáo xã hội tàn bạo bất công. Nó chứa đựng tư tưởng nhân đạo mới mẻ: phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của con người ngay cả khi họ bị vùi dập, bị cướp cả nhân hình lẫn nhân tính.*

Diễn biến tâm lí của Chí Phèo: **Tỉnh rượu -> tỉnh ngộ -> ngạc nhiên -> xúc động -> đau đớn -> phần uất -> tuyệt vọng**

2.2. Giá trị của tác phẩm

- Phản ánh tình trạng một bộ phận nông dân bị tha hóa, mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ, giữa các thế lực ác bá ở địa phương
- Cảm thương sâu sắc trước cảnh người nông dân cổ cùng bị lãng nhục; phát hiện và miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ngay khi tưởng như bị biến thành thú dữ
- Niềm tin vào bản chất lương thiện của con người

2.3. Đặc sắc nghệ thuật:

- Xây dựng thành công nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình vừa khái quát vừa cá biệt.
- Sở trường miêu tả, phân tích những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật.
- Kết cấu mới mẻ, linh hoạt không theo trình tự thời gian.
- Cốt truyện hấp dẫn, kịch tính, quyết liệt, bất ngờ.
- Ngôn ngữ: sống động, điêu luyện nhưng tự nhiên, mang hơi thở của đời sống. Giọng điệu biến hóa, trần thuật linh hoạt, lời nửa trực tiếp.

2.4. Ý nghĩa văn bản

TP tố cáo mạnh mẽ xã hội thuộc địa phong kiến tàn bạo đã cướp đi cả nhân hình và nhân tính của người nông dân lương thiện đồng thời nhà văn phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của con người ngay cả khi tưởng như họ đã bị biến thành quỷ dữ.

3. Tổng kết:

a. Nội dung:

- Mang giá trị hiện thực sâu sắc
- Tinh thần nhân đạo mới mẻ: vừa thương, vừa tin, vừa đòi hỏi con người phải cảnh giác.

b. Nghệ thuật:

Thành công mới trong khám phá, sáng tạo của Nam Cao. *Chí Phèo* là kiệt tác của văn xuôi VN hiện đại.

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**Đọc đoạn trích:**

Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng; lá cây rung động dưới làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lảo bầm: “cây hoàng lan”, mùi hương thơm thoang thoang đưa vào. Thanh nhắm mắt ngửi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng hay chơi dưới gốc nhật hoa. Đã từ lâu lắm, ngày mới có căn nhà này, ngày cha mẹ chàng hãy còn. Rồi đến ngày một bà một cháu quấn quýt nhau. Thanh ra tỉnh làm rồi đi về hàng năm, các ngày nghỉ. Bây giờ cây đã lớn.

Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm tươi mát như vừa tắm ở suối. Chàng tắm trong cái không khí tươi mát này. Những ngày bận rộn ở tỉnh giờ xa quá. Khu vườn với các cây quen đã nhận biết chàng rồi.

Nghe thấy bà đi vào. Thanh nằm yên giả vờ ngủ. Bà lại gần sờ tóc, buông màn, nhìn cháu và xua đuôi muỗi. Gió quạt đưa nhẹ trên mái tóc chàng. Thanh vẫn nằm yên nhắm mắt nhưng biết bà ở bên mình. Chàng không dám động dậy, yên lặng chờ cho bà lại đi ra. Bà xuống bếp làm cơm hẩm. Tiếng dế nhỏ dần.

(Trích *Dưới bóng hoàng lan* - Thạch Lam, NXB Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 165-166)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, *cây hoàng lan* được miêu tả qua những chi tiết nào?

Câu 3. Nêu tâm trạng của nhân vật Thanh khi trở về *dưới bóng hoàng lan* trong đoạn trích.

Câu 4. Anh/Chị hãy nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của Thạch Lam trong đoạn trích.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**Câu 1 (2,0 điểm)**

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích hình tượng nhân vật Huân Cao trong đoạn trích sau:

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong không khí khói tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, run run bụng chầu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huân Cao thở dài, buồn bã chờ viên quản ngục đứng dậy và đình đặc bảo:

- Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói nên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mực thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên về quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rục rục xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tử tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

(Trích Chữ người tử tù - Nguyễn Tuân, Ngữ văn 11,

Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr. 113 -114)

.....Hết.....

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3,0
	1	Các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích: tự sự, miêu tả, biểu cảm. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được 3 phương thức biểu đạt: 0,75 điểm. - Học sinh nêu được 2 phương thức biểu đạt: 0,5 điểm. - Học sinh nêu được 1 phương thức biểu đạt: 0,25 điểm.	0,75
	2	Những chi tiết miêu tả cây hoàng lan trong đoạn trích: lá cây rung động; thân cây vút cao; mùi hương thơm thoang thoảng; cây đã lớn. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được 3 chi tiết trở lên: 0,75 điểm. - Học sinh nêu được 2 chi tiết: 0,5 điểm. - Học sinh nêu được 1 chi tiết: 0,25 điểm.	0,75
	3	Tâm trạng của nhân vật Thanh trong đoạn trích: cảm thấy nhẹ nhàng, thư thái, bình yên khi tắm mình trong không khí tươi mát của hương hoàng lan và đón nhận sự săn sóc của bà. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được các nét tâm trạng của nhân vật (nhẹ nhàng, thư thái, bình yên) hoặc có cách diễn đạt tương đương: 1,0 điểm. - Học sinh nêu được 1 hoặc 2 nét tâm trạng: 0,5 điểm.	1,0
	4	Nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của Thạch Lam trong đoạn trích: miêu tả tinh tế các sắc thái tâm trạng; ngôn ngữ trong sáng, gợi cảm; giọng điệu nhẹ nhàng, giàu chất trữ tình. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được 2 ý trở lên: 0,5 điểm. - Học sinh nêu được 1 ý: 0,25 điểm. Lưu ý: Học sinh trả lời các ý trong Đáp án bằng các từ ngữ/cách diễn đạt tương đương vẫn cho điểm tối đa.	0,5

II		LÀM VĂN	7,0
	1	Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống.	2,0
		<i>a. Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn</i> Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> Vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống.	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận</i> Học sinh có thể lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách nhưng phải làm rõ vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống. Có thể theo hướng sau: Sự trải nghiệm đem lại hiểu biết, kinh nghiệm thực tế, giúp con người trưởng thành, vững vàng; cuộc sống trở nên phong phú, sâu sắc hơn; ... Hướng dẫn chấm: + <i>Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữ lí lẽ và dẫn chứng (0,75 điểm).</i> + <i>Lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không tiêu biểu (0,5 điểm).</i> + <i>Lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan mật thiết đến vấn đề nghị luận, không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp (0,25 điểm).</i> Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.	0,75
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,25
		<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống; có cách nhìn riêng, mới mẻ về vấn đề nghị luận; có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận, làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên 0,5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu 0,25 điểm.	0,5

2	Phân tích hình tượng nhân vật Huân Cao trong đoạn trích.	5,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0,25
	<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị</i> Vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống. Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm. - Học sinh xác định chưa đầy đủ vấn đề nghị luận: 0,25 điểm.	0,5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	
	* Giới thiệu tác giả (0,25 điểm), tác phẩm, đoạn trích và nhân vật (0,25 điểm)	0,5
	* <i>Phân tích</i> - Hoàn cảnh: + Tử tù Huân Cao có tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp. Quản ngục biệt đãi Huân Cao để bày tỏ sự ngưỡng mộ, trân trọng. + Huân Cao đáp lại bằng thái độ khinh bạc. Đêm trước khi bị giải về kinh chịu án chém, Huân Cao hiểu ra tấm lòng <i>biệt nhỡn liên tài</i> của viên quản ngục và đồng ý cho chữ ngay trong buồng giam chật hẹp, ẩm ướt... - Tư thế, hành động, ngôn ngữ: + Tư thế, hành động: người tử tù <i>cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh</i> toát lên phong thái ung dung, uy nghi, <i>đĩnh đạc</i> của người nghệ sĩ tài hoa, có khí phách hiên ngang. + Ngôn ngữ: khuyên viên quản ngục <i>thay chốn ở, thoát khỏi nghề</i> cai ngục, <i>giữ thiên lương cho lành vững</i>; lời khuyên bộc lộ thiên lương trong sáng, nhân cách cao đẹp của nhân vật. - Nghệ thuật khắc họa nhân vật: đặt nhân vật vào tình huống độc đáo; sử dụng ngôn ngữ giàu tính tạo hình, bút pháp lãng mạn để tô đậm vẻ đẹp của nhân vật. Hướng dẫn chấm: - Phân tích đầy đủ, sâu sắc: 2,0 điểm - 2,5 điểm - Phân tích chưa đầy đủ hoặc chưa sâu : 1,0 điểm - 1,75 điểm. - Phân tích chung chung, sơ sài: 0,25 điểm - 0,75 điểm.	2,5

	* Đánh giá: - Nhân vật Huấn Cao được khắc họa với vẻ đẹp lí tưởng, hiện ra trong hình ảnh của người sáng tạo và ban phát cái đẹp. - Nhân vật Huấn Cao thể hiện quan niệm thẩm mĩ tiên bộ, lòng yêu nước thầm kín và ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân. Hướng dẫn chấm: -Trình bày được 2 ý: 0,5 điểm. -Trình bày được 1 ý: 0,25 điểm.	0,5
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt Lưu ý: Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,25
	e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Tuân; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.	0,5
Tổng điểm		10,0

.....Hết.....

Biên soạn

Nhóm Ngữ văn 11